

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 49
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 49

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Vũ Hậu	Phụ trách Hội đồng thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 01/02/2024)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2024)
Bà Đoàn Đặng Quỳnh Chi	Thành viên	
Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên	
Bà Võ Thanh Trúc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Vũ Hậu	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023)
Bà Võ Thanh Trúc	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2023)
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đăng Ninh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Khoa	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Phước Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Cao Thị Minh Phúc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban điều hành Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên



Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.961.559.583.564	2.139.617.126.871
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.214.560.531	16.045.219.587
111	1. Tiền		14.214.560.531	16.045.219.587
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	761.120.000.000	1.130.201.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(835.000.000)	(853.500.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		760.900.000.000	1.130.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.646.285.171	124.178.725.397
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	14.738.803.420	82.944.500.939
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	35.660.277.496	67.213.198.748
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	212.645.458.820	122.744.527.249
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147.475.362.401)	(148.761.379.479)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	77.107.836	37.877.940
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.069.188.090.799	868.630.504.209
141	1. Hàng tồn kho		1.069.188.090.799	868.630.504.209
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.390.647.063	561.177.678
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.153.701.072	435.797.730
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	236.945.991	125.379.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.997.399.231.264	2.096.543.437.110
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		536.410.183.138	536.410.183.138
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	536.410.183.138	536.410.183.138
220	II. Tài sản cố định		228.803.845.533	248.891.137.336
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	228.803.845.533	248.891.137.336
222	- Nguyên giá		784.829.081.708	788.992.547.175
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(556.025.236.175)	(540.101.409.839)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		2.725.170.638	2.725.170.638
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.725.170.638)	(2.725.170.638)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	38.740.177.345	39.856.874.038
231	- Nguyên giá		45.257.037.009	45.257.037.009
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.516.859.664)	(5.400.162.971)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		104.479.267.062	132.977.644.232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	104.479.267.062	132.977.644.232
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	993.012.826.662	1.039.429.764.772
251	1. Đầu tư vào công ty con		646.188.127.898	646.188.127.898
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		636.106.072.921	636.106.072.921
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		942.000.000	942.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(290.223.374.157)	(243.806.436.047)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		95.952.931.524	98.977.833.594
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	95.952.931.524	98.977.833.594
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.958.958.814.828	4.236.160.563.981

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		485.153.478.241	762.355.227.394
310	I. Nợ ngắn hạn		485.127.302.298	762.319.051.451
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	84.419.576.796	172.994.074.829
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	26.330.818.312	39.237.399.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	279.832.247.973	395.391.385.806
314	4. Phải trả người lao động		11.385.474.469	23.214.755.786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	9.735.748.964	9.464.802.269
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	40.084.114.842	41.149.000.260
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	14.798.583.066	15.872.120.078
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.540.737.876	64.995.512.523
330	II. Nợ dài hạn		26.175.943	36.175.943
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	26.175.943	36.175.943
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.958.958.814.828	4.236.160.563.981

Người lập

Trần Thị Bích Lê

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.506.359.106.856	1.576.433.648.130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.506.359.106.856	1.576.433.648.130
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.178.839.277.296	1.144.486.585.015
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		327.519.829.560	431.947.063.115
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	233.925.242.242	244.355.611.364
22	7. Chi phí tài chính	28	79.340.337.442	52.294.588.768
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.897.081.114	11.545.426.606
25	8. Chi phí bán hàng	29	148.915.769.461	144.801.226.303
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	147.389.798.518	201.522.944.958
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		185.799.166.381	277.683.914.450
31	11. Thu nhập khác	31	11.011.505.880	9.456.846.696
32	12. Chi phí khác	32	3.765.274.097	786.120.179
40	13. Lợi nhuận khác		7.246.231.783	8.670.726.517
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		193.045.398.164	286.354.640.967
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	10.753.086.100	17.369.288.765
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>182.292.312.064</u>	<u>268.985.352.202</u>

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập



Trần Thị Bích Lê

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		193.045.398.164	286.354.640.967
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.295.528.057	25.557.404.434
03	- Các khoản dự phòng		45.274.047.310	34.120.000.740
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.221.108)	(43.057.955)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(229.516.734.456)	(237.899.123.973)
06	- Chi phí lãi vay		27.897.081.114	11.545.426.606
07	Các khoản điều chỉnh khác		259.977.033	235.539.198
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.235.076.114	119.870.830.017
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.376.179.641	(104.812.761.276)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(200.557.586.590)	(242.051.180.698)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(151.039.838.211)	59.439.925.390
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.306.998.728	(31.394.248.083)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.897.081.114)	(11.545.426.606)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.000.000.000)	(3.382.282.827)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.681.898.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.228.588.658)	(14.192.387.560)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(355.122.942.090)	(228.067.531.643)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.251.368.091)	(1.623.246.369)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.300.731.400	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.120.800.000.000)	(1.280.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.489.900.000.000	1.465.200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		229.124.779.251	249.004.035.301
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		598.274.142.560	432.180.788.932

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.725.781.948.384	670.281.984.461
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.725.781.948.384)	(670.281.984.461)
36	3. Lợi nhuận đã nộp Ngân sách Nhà nước		(245.000.000.000)	(191.058.102.580)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(245.000.000.000)	(191.058.102.580)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.848.799.530)	13.055.154.709
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.045.219.587	2.966.164.728
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.140.474	23.900.150
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	14.214.560.531	16.045.219.587

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Bích Lê

Trần Hữu Đức

Trần Thị Vũ Hậu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2023***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.473.805.336.587 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá điều các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điều, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điều các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điều nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điều; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Số 2 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	46 năm
--------------------------	--------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, khi dự án (hoặc một phần dự án) được bắt đầu đưa vào kinh doanh và có lợi nhuận. Lợi nhuận sẽ được chia hằng năm hoặc định kỳ theo thỏa thuận bằng tiền (đồng Việt Nam). Tỷ lệ lợi nhuận được phân chia theo tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các bên (*chi tiết xem Thuyết minh số 07*).

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại công cụ dụng cụ nhưng tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của từng loại chi phí.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát (nếu có) sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.29 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*Ước tính kế toán quan trọng*

Việc lập Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng (nếu có) tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, tuy nhiên số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.386.036.517	3.034.963.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.828.524.014	13.010.256.179
	14.214.560.531	16.045.219.587

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	760.900.000.000	-	1.130.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	760.900.000.000	-	1.130.000.000.000	-
	760.900.000.000	-	1.130.000.000.000	-

^(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 9,8%/năm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
- Cổ phiếu của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Mã CK: PEG)	50.000	1.055.000.000	220.000.000	(835.000.000)	50.000	1.055.000.000	201.500.000	(853.500.000)
		<u>1.055.000.000</u>	<u>220.000.000</u>	<u>(835.000.000)</u>		<u>1.055.000.000</u>	<u>201.500.000</u>	<u>(853.500.000)</u>

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UPCoM tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023				01/01/2023 (Trình bày lại)			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	VND	%	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	VND	%
Đầu tư vào công ty con	646.188.127.898	(152.536.241.373)			646.188.127.898	(101.247.583.400)		
- Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	28.847.140.000	-	-	84,32	28.847.140.000	-	-	84,32
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000	-	-	73,56	33.100.880.000	-	-	73,56
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	31.684.651.800	(5.800.033.808)		78,30	31.684.651.800	(5.085.267.256)		78,30
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	17.829.456.098	(9.167.921.181)		100,00	17.829.456.098	(113.152.055)		100,00
- Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	115.236.000.000	-	-	65,85	115.236.000.000	-	-	65,85
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	347.382.000.000	(137.568.286.384)		100,00	347.382.000.000	(96.049.164.089)		100,00
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai (*)	72.108.000.000	-	-	72,95	72.108.000.000	-	-	72,95
Đầu tư vào công ty liên kết	636.106.072.921	(137.687.132.784)			636.106.072.921	(142.558.852.647)		
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	5.000.000.000	(5.000.000.000)		25,00	5.000.000.000	(5.000.000.000)		25,00
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	90.000.000.000	-	-	22,50	90.000.000.000	-	-	22,50
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	89.643.000.000	(39.249.798.838)		39,84	89.643.000.000	(40.875.711.783)		39,84
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	88.331.040.000	-	-	35,00	88.331.040.000	-	-	35,00
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	66.816.246.000	(53.127.333.946)		25,00	66.816.246.000	(56.373.140.864)		25,00
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	10.262.786.921	-	-	40,00	10.262.786.921	-	-	40,00
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40.310.000.000	(40.310.000.000)		29,00	40.310.000.000	(40.310.000.000)		29,00
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230.300.000.000	-	-	49,00	230.300.000.000	-	-	49,00
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	15.443.000.000	-	-	33,12	15.443.000.000	-	-	33,12

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023				01/01/2023			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND		VND		VND	
Đầu tư vào đơn vị khác	942.000.000		-		942.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	942.000.000		-	1,18	942.000.000		-	1,18
	1.283.236.200.819		(290.223.374.157)		1.283.236.200.819		(243.806.436.047)	

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 72,11%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai là 0,84% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 1,00%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 40.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	469.394.460	-	778.272.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	461.340.000	-	778.272.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	8.054.460	-	-	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	14.269.408.960	(3.411.624.573)	82.166.228.939	(76.960.622.158)
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	9.068.130.735	-	3.270.349.610	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Dịch vụ Minh Quân (*)	-	-	13.382.162.120	(13.382.162.120)
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	-	-	18.412.800.000	(18.412.800.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên (*)	-	-	13.984.120.000	(13.984.120.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An (*)	-	-	7.019.870.000	(7.019.870.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng (*)	-	-	5.700.200.000	(5.700.200.000)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Phát Thịnh (*)	-	-	4.758.000.000	(4.758.000.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt (*)	-	-	3.935.000.000	(3.935.000.000)
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo (*)	-	-	2.917.651.000	(2.917.651.000)
- Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu (*)	-	-	1.999.819.000	(1.999.819.000)
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	(3.395.323.173)	3.395.323.173	(3.395.323.173)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.805.955.052	(16.301.400)	3.390.934.036	(1.455.676.865)
	14.738.803.420	(3.411.624.573)	82.944.500.939	(76.960.622.158)

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Xuân Lộc	29.372.274.150	-	29.372.274.150	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	-	-	21.550.000.000	(21.550.000.000)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Minh Khang Cao Nguyên	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sao Vàng	1.500.000.000	-	7.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.288.003.346	-	6.290.924.598	-
	35.660.277.496	-	67.213.198.748	(21.550.000.000)

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	34.687.584	-	260.655.664	-
- Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
- Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	34.290.091.865	-	33.482.537.393	-
- Phải thu Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO - tiền chi hộ	1.370.537.110	-	7.157.226.305	-
- Phải thu Lợi nhuận từ Liên doanh với Công ty Cổ phần kinh doanh Nhà Đồng Nai	-	-	15.472.000.000	-
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV	108.801.961	-	64.669.457	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (1)	142.494.819.295	(142.494.819.295)	49.959.587.975	(49.959.587.975)
- Phải thu tiền thuê đất do điều chỉnh giá	3.428.388.602	-	-	-
- Phải thu về cổ tức	27.798.487.850	-	14.071.247.250	-
- Phải thu khác	3.096.644.553	(1.568.918.533)	2.253.603.205	(1.568.918.533)
	212.645.458.820	(144.063.737.828)	122.744.527.249	(51.528.506.508)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Phải thu khác là các bên liên	29.169.024.960	-	21.228.473.555	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	1.370.537.110	-	7.157.226.305	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	-	-	8.654.142.000	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	4.768.487.850	-	2.172.245.250	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	23.030.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	-	-	3.244.860.000	-
Phải thu khác là các bên khác	183.476.433.860	(144.063.737.828)	101.516.053.694	(51.528.506.508)
- Công ty Cổ phần kinh doanh Nhà Đồng Nai	-	-	15.472.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) ⁽¹⁾	142.494.819.295	(142.494.819.295)	49.959.587.975	(49.959.587.975)
- Lãi phải thu các Ngân hàng Thương mại Cổ phần	34.290.091.865	-	33.482.537.393	-
- Phải thu các đối tượng khác	6.691.522.700	(1.568.918.533)	2.601.928.326	(1.568.918.533)
	212.645.458.820	(144.063.737.828)	122.744.527.249	(51.528.506.508)

b) Dài hạn**Phải thu khác là các bên khác**

- Ký cược, ký quỹ	110.500.000	-	110.500.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai - tiền hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	536.299.683.138	-	536.299.683.138	-
	536.410.183.138	-	536.410.183.138	-

⁽¹⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

⁽²⁾ Theo hợp đồng góp vốn đầu tư Dự án Khu dân cư Bửu Long 3 (Khu 3) số 18/HĐ/2019/KDN-DOFICO ngày 31/05/2019, phụ lục Hợp đồng ngày 31/07/2020 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH ("DOFICO") và Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai cùng góp vốn để đầu tư Dự án khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư phường Bửu Long (khu 3) tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với diện tích khoảng 496.298,8 m² không hình thành pháp nhân mới. Tổng giá trị đầu tư tất cả các hạng mục công trình của dự án ước tính là 3.670.768.300.000 đồng (đã bao gồm VAT). Tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng của toàn bộ dự án các bên sẽ góp là 2.121.802.107.000 đồng, trong đó DOFICO góp 29% tương đương 615.322.611.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2023, Tổng Công ty đã góp 536.299.683.138 đồng (xem thêm tại Thuyết minh 2.15).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các tài sản khác	77.107.836	37.877.940
	77.107.836	37.877.940

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần SX TM XD Dịch vụ Minh Quân	-	-	13.382.162.120	-
+ Công ty Cổ phần SX - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	142.494.819.295	-	89.922.387.975	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	-	-	13.984.120.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	-	-	7.019.870.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	-	-	5.700.200.000	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	-	-	4.758.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	-	-	3.935.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	-	-	2.917.651.000	-
+ Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	-	-	1.999.819.000	-
+ Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	-	3.395.323.173	-
+ Các khoản khác	1.641.236.083	56.016.150	1.802.862.361	56.016.150
	147.531.378.551	56.016.150	148.817.395.629	56.016.150

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	939.543.876.002	-	726.135.809.223	-
Công cụ, dụng cụ	51.586.682.048	-	50.432.184.128	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.385.336.621	-	22.855.427.245	-
Thành phẩm	38.640.662.056	-	51.583.905.705	-
Hàng hoá	10.285.339.604	-	7.069.510.167	-
Hàng gửi đi bán	8.746.194.468	-	10.553.667.741	-
	1.069.188.090.799	-	868.630.504.209	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	104.258.091.790	132.756.468.960
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long ⁽¹⁾	4.714.425.200	29.396.323.200
- Dự án Agropark ⁽²⁾	76.889.938.952	77.005.306.501
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực ⁽³⁾	18.990.878.849	18.975.659.803
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa ⁽⁴⁾	3.490.858.024	3.490.858.024
- Vườn cây cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	-	3.716.330.667
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	171.990.765	171.990.765
Mua sắm tài sản cố định	221.175.272	221.175.272
- Tài sản tại Dự án khu dân cư Bửu Long	221.175.272	221.175.272
	104.479.267.062	132.977.644.232

Thông tin chi tiết về các dự án:

(1) Dự án: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích dự kiến thực hiện là 685.555,2 m²;
- Tình trạng thực hiện dự án: Dự án đang tạm ngưng thực hiện. UBND tỉnh Đồng Nai đã đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho Tổng Công ty theo văn bản số 13590/UBND-KTNS ngày 14/12/2022.
- Ngày 14/07/2023, Tổng Công ty đã nhận được kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời khu đất Trung tâm Sát hạch lái xe loại I tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với giá trị 24.681.898.000 đồng theo Quyết định số 13590/UBND-KTNS ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai.

(2) Chi tiết bao gồm

(2.1) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 501,04 ha với tổng mức vốn đầu tư 171.013.080.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án là 89.866.283.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Theo Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Đến thời điểm báo cáo, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để thanh lý dự án.

(2.2) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 687,45 ha với tổng mức đầu tư là 289.113.101.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 151.035.211.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Theo Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Đến thời điểm báo cáo, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để thanh lý dự án.

(3) Dự án: Khu nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) phân khu trồng trọt (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico để thu hút các dự án sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao;
- Quy mô của dự án: Quy mô 522,49 ha với tổng mức đầu tư là 161.916.543.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 112.114.185.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: UBND tỉnh có Văn bản số 13792/UBND-KTN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định 145/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2019 của Sở Kế hoạch và đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng.

(4) Dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ Biên Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa);
- Địa điểm xây dựng: số 02 Cách Mạng Tháng Tám, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng:
 - + Đáp ứng yêu cầu hoạt động và mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Triển khai các mô hình kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn hiện nay;
 - + Phù hợp với định hướng chung về quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa;
- Quy mô của dự án: Tổng mức đầu tư dự án 93.236.000.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: dự án tạm ngưng do đang trong quá trình chờ Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp phép hợp thửa từ 2 thửa đất do hoán đổi đất và chuyển đổi tên Sở hữu đất từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa) sang Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai để tiếp tục thực hiện dự án.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	287.314.525.367	396.539.217.553	58.997.946.447	46.096.428.808	44.429.000	788.992.547.175
- Mua trong năm	-	-	830.000.000	2.261.539.561	-	3.091.539.561
- Thanh lý, nhượng bán	(181.063.049)	(6.196.427.882)	(801.169.552)	(76.344.545)	-	(7.255.005.028)
Số dư cuối năm	287.133.462.318	390.342.789.671	59.026.776.895	48.281.623.824	44.429.000	784.829.081.708
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	136.913.017.301	314.361.944.850	53.532.641.806	35.249.376.882	44.429.000	540.101.409.839
- Khấu hao trong năm	6.773.122.559	10.599.966.174	1.521.644.192	4.284.098.439	-	23.178.831.364
- Thanh lý, nhượng bán	(181.063.049)	(6.196.427.882)	(801.169.552)	(76.344.545)	-	(7.255.005.028)
Số dư cuối năm	143.505.076.811	318.765.483.142	54.253.116.446	39.457.130.776	44.429.000	556.025.236.175
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	150.401.508.066	82.177.272.703	5.465.304.641	10.847.051.926	-	248.891.137.336
Tại ngày cuối năm	143.628.385.507	71.577.306.529	4.773.660.449	8.824.493.048	-	228.803.845.533

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 389.957.184.161 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Số dư cuối năm	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Số dư cuối năm	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.725.170.638 đồng.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	45.257.037.009	45.257.037.009
Số dư cuối năm	45.257.037.009	45.257.037.009
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.400.162.971	5.400.162.971
- Khấu hao trong năm	1.116.696.693	1.116.696.693
Số dư cuối năm	6.516.859.664	6.516.859.664
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	39.856.874.038	39.856.874.038
Tại ngày cuối năm	38.740.177.345	38.740.177.345

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	501.289.315	-
- Chi phí sửa chữa	105.254.163	17.068.183
- Chi phí bảo hiểm tài sản	453.403.018	379.529.547
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	93.754.576	39.200.000
	1.153.701.072	435.797.730
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	528.972.452	1.441.679.221
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	2.802.791.171	2.225.335.503
- Chi phí đền bù, thuê đất tại Xuân Lộc	2.330.297.600	2.444.902.400
- Chi phí đền bù, thuê đất khu 3A tại Khu liên hợp Công - Nông nghiệp Dofico (*)	72.403.674.428	74.520.074.561
- Chi phí bồi thường, tiền thuê đất hoàn trả cho Big C	12.740.090.653	13.066.759.633
- Chi phí sử dụng đất khu Xuân Bắc, Xuân Lộc (23ha)	5.147.105.220	5.279.082.276
	95.952.931.524	98.977.833.594

(*) Khoản chi phí thuê đất, đền bù liên quan đến dự án Agropark tại khu 3A thuộc xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo quyết định phê duyệt quyết toán số 596/QĐ-TCTCNTP ngày 30/12/2016. Khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án kể từ khi phát sinh doanh thu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	75.282.939.900	75.282.939.900	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	593.921.533.596	593.921.533.596	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	93.526.720.041	93.526.720.041	-	-
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	199.194.930.090	199.194.930.090	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	154.272.547.909	154.272.547.909	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	1.040.124.795.817	1.040.124.795.817	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	195.385.263.526	195.385.263.526	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	-	-	374.073.217.505	374.073.217.505	-	-
	-	-	2.725.781.948.384	2.725.781.948.384	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên khác				
- Tobaccor S.A.S	11.658.889.440	11.658.889.440	22.933.858.500	22.933.858.500
- France Tobacco Corporation EUR	21.188.973.973	21.188.973.973	27.029.213.548	27.029.213.548
- Imex Pan Pacific Group Inc	-	-	17.220.149.100	17.220.149.100
- Marubeni Chemix Corporation	-	-	4.590.507.751	4.590.507.751
- Flaro Industries PTE LTD	22.123.495.337	22.123.495.337	-	-
- Công ty Cổ phần in Bao bì Khatoco	1.142.492.040	1.142.492.040	946.159.380	946.159.380
- Farindo Trade Services LTD.(FTS)	1.429.799.846	1.429.799.846	234.558.833	234.558.833
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.156.057.648	3.156.057.648	5.901.502.087	5.901.502.087
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ An Huy	2.695.781.544	2.695.781.544	3.146.877.592	3.146.877.592
- Công ty TNHH Công nghệ In Alliance	6.940.080.000	6.940.080.000	5.208.840.000	5.208.840.000
- Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm New Toyo	2.597.430.546	2.597.430.546	3.881.862.948	3.881.862.948
- Công ty TNHH Wattens Việt Nam	1.279.813.824	1.279.813.824	2.659.180.320	2.659.180.320
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	-	-	69.127.388.400	69.127.388.400
- Phải trả các đối tượng khác	10.206.762.598	10.206.762.598	10.113.976.370	10.113.976.370
	84.419.576.796	84.419.576.796	172.994.074.829	172.994.074.829

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	781.826.725	781.826.725	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	781.826.725	781.826.725	1.200.000.000	1.200.000.000
b) Người mua trả tiền trước là bên khác	25.548.991.587	25.548.991.587	38.037.399.900	38.037.399.900
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	18.340.745.143	18.340.745.143	21.358.693.343	21.358.693.343
- Weelim Enterprise Sdn.Bhd	6.149.520.000	6.149.520.000	12.945.579.200	12.945.579.200
- Yang Ming Ching	-	-	938.625.645	938.625.645
- Hu Che Chia	-	-	923.712.075	923.712.075
- Huang Shih Ting	-	-	938.625.645	938.625.645
- Các đối tượng khác	1.058.726.444	1.058.726.444	932.163.992	932.163.992
	26.330.818.312	26.330.818.312	39.237.399.900	39.237.399.900

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	57.145.703	22.717.439.563	194.864.171.118	197.580.174.496	-	19.944.290.482
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	105.026.272.044	968.989.441.710	984.478.563.792	-	89.537.149.962
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.117.108.259	79.092.381.659	95.209.489.918	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.842.978.530	10.753.086.100	20.000.000.000	-	6.596.064.630
- Thuế thu nhập cá nhân	1.706.086	856.034.464	4.553.918.616	5.275.231.232	1.706.086	134.721.848
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	66.528.159	-	7.028.234.086	7.196.945.832	235.239.905	-
- Các loại thuế khác	-	3.799.369.074	15.798.439.365	16.528.469.313	-	3.069.339.126
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	231.032.183.872	174.518.498.053	245.000.000.000	-	160.550.681.925
	125.379.948	395.391.385.806	1.455.598.170.707	1.571.268.874.583	236.945.991	279.832.247.973

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.459.533.649	2.312.740.077
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	2.418.936.584	2.152.364.942
- Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2.787.657.340	2.800.700.596
- Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	-	502.258.800
- Trích trước chi phí gia công	-	252.660.400
- Trích trước chi phí khám sức khỏe	1.210.524.000	-
- Chi phí phải trả khác	1.859.097.391	1.444.077.454
	9.735.748.964	9.464.802.269

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ xử lý	227.671.550	203.875.560
- Kinh phí công đoàn	94.307.720	95.314.330
- Bảo hiểm xã hội	2.098.800	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.331.711.020	7.132.740.620
- Phải trả các cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1.435.000.000	1.435.000.000
- Phải trả tiền thù lao đại diện vốn	2.819.878.449	2.051.130.888
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.887.915.527	4.954.058.680
	14.798.583.066	15.872.120.078
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên khác		
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	4.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty TNHH Thương Mại Mã Hoa	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ công nghiệp	1.435.000.000	1.435.000.000
- Các đối tượng khác	6.563.583.066	5.637.120.078
	14.798.583.066	15.872.120.078
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.175.943	36.175.943
	26.175.943	36.175.943

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	40.084.114.842	41.149.000.260
	40.084.114.842	41.149.000.260
b) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	14.113.121.197	14.479.831.796
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	3.811.617.751	3.914.187.236
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	10.301.503.446	10.565.644.560
Phải trả khác là các bên khác	25.970.993.645	26.669.168.464
- Công ty TNHH Vườn Lan Xuân Lộc	8.313.932.417	8.537.390.427
- Công ty TNHH Vườn lan Hong Jan Greenhouse	8.213.681.760	8.434.432.628
- Công ty TNHH Vườn Lan Hồng Thái Dương	8.346.110.910	8.570.420.944
- Công ty TNHH MTV Mười Tân Hợp Thành	1.097.268.558	1.126.924.465
	40.084.114.842	41.149.000.260

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	3.473.805.336.587	66.361.221.162	-	-	3.540.166.557.749
Lãi trong năm trước	-	-	268.985.352.202	-	268.985.352.202
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(34.491.395.868)	-	(34.491.395.868)
Trích lập Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(461.772.462)	-	(461.772.462)
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-	(66.361.221.162)	(234.032.183.872)	-	(300.393.405.034)
Số dư tại 31/12/2022	3.473.805.336.587	-	-	-	3.473.805.336.587
Số dư tại 01/01/2023	3.473.805.336.587	-	-	-	3.473.805.336.587
Lãi trong năm nay	-	-	182.292.312.064	-	182.292.312.064
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(7.773.814.011)	-	(7.773.814.011)
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước (*)	-	-	(174.518.498.053)	-	(174.518.498.053)
Số dư tại 31/12/2023	3.473.805.336.587	-	-	-	3.473.805.336.587

(*) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	3.473.805.336.587	100,00	3.473.805.336.587
	100	3.473.805.336.587	100	3.473.805.336.587

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
- Vốn góp cuối năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	29.394,55	30.838,87
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	515,33	525,20

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các khoản công nợ tại Xí nghiệp sản xuất và Dịch vụ nông nghiệp Cẩm Mỹ	1.052.055.528	1.052.055.528
- Các khoản công nợ tại Công ty sữa Đồng Nai	109.444.306	46.120.000
- Các khoản công nợ tại Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai	108.100.071	37.235.573
	1.269.599.905	1.135.411.101

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.499.389.177.152	1.523.091.886.252
Doanh thu khác	6.969.929.704	53.341.761.878
	1.506.359.106.856	1.576.433.648.130
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	10.127.708.150	9.679.042.903
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.</i>		

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.177.437.389.659	1.142.088.224.339
Giá vốn khác	1.401.887.637	2.398.360.676
	1.178.839.277.296	1.144.486.585.015
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan	535.171.818	3.087.754.496
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.</i>		

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	77.555.965.289	69.067.390.232
Cổ tức, lợi nhuận được chia	152.376.368.434	168.831.733.741
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.972.687.411	6.413.429.436
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.221.108	43.057.955
	233.925.242.242	244.355.611.364
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	152.376.368.434	168.831.733.741
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.</i>		

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.897.081.114	11.545.426.606
Chiết khấu thanh toán	3.715.948.481	3.505.133.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	864.493.889	1.297.569.431
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	46.398.438.110	34.125.073.768
Chi phí liên doanh	-	1.821.385.584
Chi phí tài chính khác	464.375.848	-
	79.340.337.442	52.294.588.768

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.146.304	686.189.907
Chi phí nhân công	3.840.160.355	3.799.075.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.181.268	21.556.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.716.532.385	13.367.384.598
Chi phí bán quyền	90.867.118.477	91.973.155.970
Chi phí khác bằng tiền	15.390.912.228	9.927.138.191
Chi phí đóng góp bắt buộc	25.839.718.444	25.026.725.650
	148.915.769.461	144.801.226.303

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.723.652.248	4.903.765.432
Chi phí nhân công	70.282.923.494	108.659.096.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.865.221.494	11.745.432.554
Hoàn nhập dự phòng	(1.124.390.800)	-
Thuế, phí, lệ phí	4.053.237.950	12.147.113.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.158.493.828	46.942.662.957
Chi phí khác bằng tiền	10.430.660.304	17.124.874.299
	147.389.798.518	201.522.944.958

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản và vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	3,330,000,000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	1,406,215,831	2,215,019,227
Thu nhập từ cho thuê kho, văn phòng, mặt bằng	4,777,655,737	4,036,267,851
Thu nhập khác	1,497,634,312	3,205,559,618
	11,011,505,880	9,456,846,696

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị đầu tư và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản và vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	3,745,599,267	-
Tiền chậm nộp thuế	19,076,426	563,201,517
Chi phí khác	598,404	222,918,662
	3,765,274,097	786,120,179

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	193.045.398.164	286.354.640.967
Các khoản điều chỉnh tăng	13.154.077.624	15.849.706.127
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	13.137.901.429	12.245.194.087
- Chi phí khuyến mãi, chiết khấu	-	3.604.512.040
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	16.176.195	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(57.676.855)	(54.169.528)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(57.676.855)	(54.169.528)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	206.141.798.933	302.150.177.566
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(152.376.368.434)	(215.303.733.741)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(152.376.368.434)	(168.831.733.741)
- Lợi nhuận được chia từ Hợp tác Kinh doanh	-	(46.472.000.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	53.765.430.499	86.846.443.825
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	10.753.086.100	17.369.288.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	15.842.978.530	1.855.972.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(20.000.000.000)	(3.382.282.827)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	6.596.064.630	15.842.978.530

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	974.588.622.753	964.013.868.161
Chi phí nhân công	119.258.575.798	162.903.560.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.295.528.057	25.557.404.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.355.298.338	212.187.095.243
Chi phí khác bằng tiền	29.990.810.482	39.314.920.726
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(1.124.390.800)	-
	1.351.364.444.628	1.403.976.849.402

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	220.000.000	-	-	220.000.000
	220.000.000	-	-	220.000.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	201.500.000	-	-	201.500.000
	201.500.000	-	-	201.500.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	9.828.524.014	-	-	9.828.524.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.908.899.839	536.410.183.138	-	616.319.082.977
Các khoản cho vay	760.900.000.000	-	-	760.900.000.000
	850.637.423.853	536.410.183.138	-	1.387.047.606.991
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	13.010.256.179	-	-	13.010.256.179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.199.899.522	536.410.183.138	-	613.610.082.660
Các khoản cho vay	1.130.000.000.000	-	-	1.130.000.000.000
	1.220.210.155.701	536.410.183.138	-	1.756.620.338.839

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	99.218.159.862	26.175.943	-	99.244.335.805
Chi phí phải trả	9.735.748.964	-	-	9.735.748.964
	108.953.908.826	26.175.943	-	108.980.084.769
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	188.866.194.907	36.175.943	-	188.902.370.850
Chi phí phải trả	9.464.802.269	-	-	9.464.802.269
	198.330.997.176	36.175.943	-	198.367.173.119

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.725.781.948.384	670.281.984.461
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.725.781.948.384	670.281.984.461

37 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm vụ án liên quan đến việc tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa Bihimex (nay là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO)) với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM) và các Cá nhân, Công ty liên quan tới UPEXIM. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 929/2022/HS-PT ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Buộc bị cáo Trương Vui và Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm Sản và Hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM) liên đới bồi thường cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO) số tiền 144.553.676.891 đồng theo tỷ lệ mỗi bên là 50%;
- Buộc bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa phải liên đới bồi thường lại cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO) số tiền 96.982.850 đồng.

Ngày 22/03/2023, Tổng Cục thi hành án Dân sự - Cục thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 1985/QĐ-CTHADS về việc Thi hành án theo Đơn yêu cầu thi hành án ngày 14/03/2023 của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO) căn cứ bản án hình sự phúc thẩm số 929/2022/HS-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án Nhân dân Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm hiện tại, Cơ quan thi hành án vẫn đang tiếp tục tạm giữ các tài sản của các bị cáo để đảm bảo thi hành án. Chi tiết gồm:

- Khoản tiền do Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Gia Kim và Công ty TNHH Căn Viên nộp lại để đảm bảo thi hành án với giá trị 546.757.950 đồng.
- Khoản tiền do bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa nộp lại để đảm bảo thi hành án với giá trị lần lượt là 538.816.425 đồng và 38.816.425 đồng.
- Duyệt ngăn chặn giao dịch đối với thửa đất tại xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích 4.418 m² để đảm bảo nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM) trong vụ án này.

Toàn bộ số tiền 96.982.850 đồng đã được khấu trừ vào số tiền mà bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã khắc phục. Số tiền còn lại trong số tiền mà bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã nộp là 480.650.000 đồng cùng với số tiền 415.719.900 đồng do Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Gia Kim và số tiền 131.038.050 đồng do Công ty TNHH Căn Viên đã nộp sẽ được trừ vào số tiền mà bị cáo Trương Vui và Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Lâm sản và hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM) phải bồi hoàn cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO).

Số tiền còn lại mà bị cáo Trương Vui và Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM) còn phải liên đới bồi hoàn cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO) theo tỷ lệ 50/50 là 143.526.268.941 đồng.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 19/01/2024, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai đã có Quyết định số 183/QĐ-UBND về việc giao nhiệm vụ cho Bà Trần Thị Vũ Hậu - Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc kiêm nhiệm vụ phụ trách điều hành hoạt động Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai. Theo đó, thời hạn giao nhiệm vụ là 12 tháng kể từ ngày 01/02/2024 hoặc cho đến khi cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	86.768.314.233	1.419.590.792.623	1.506.359.106.856
Tài sản bộ phận			3.958.958.814.828
Tổng chi phí mua tài sản cố định			3.251.368.091

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Công ty nhận vốn góp từ Công ty con
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.127.708.150	9.679.042.903
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	101.228.150	88.842.903
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	10.026.480.000	9.590.200.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	535.171.818	3.087.754.496
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	530.590.000	3.087.754.496
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	4.581.818	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	152.376.368.434	168.831.733.741
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	4.119.371.592	51.319.062.060
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	3.041.143.350	16.074.614.850
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	23.030.000.000	46.060.000.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	1.235.440.000	1.235.440.000
- Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	3.456.035.000	5.957.701.200
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	1.000.125.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	7.210.800.000	12.907.332.000
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	105.071.400.000	27.717.200.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	113.040.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	4.099.013.492	7.560.383.631

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên tại Công ty mẹ	3.717.316.995	4.370.640.848

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 894/TB-KV XIII ngày 29/12/2023 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Trình bày trên báo cáo năm nay VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng				
- Hàng tồn kho	MS 141	868.522.459.613	868.630.504.209	108.044.596
+ Hàng hóa		6.961.465.571	7.069.510.167	108.044.596
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	MS 261	(244.535.155.813)	(243.806.436.047)	728.719.766
- Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	MS 311	249.837.767.114	250.674.531.476	836.764.362
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		15.038.866.728	15.842.978.530	804.111.802
+ Các loại thuế khác		3.378.651.684	3.799.369.074	420.717.390
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		231.420.248.702	231.032.183.872	(388.064.830)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
- Giá vốn hàng bán	MS 11	1.144.594.629.611	1.144.486.585.015	(108.044.596)
- Chi phí tài chính	MS 22	53.023.308.534	52.294.588.768	(728.719.766)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	MS 26	201.102.227.568	201.522.944.958	420.717.390
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	MS 51	16.565.176.963	17.369.288.765	804.111.802
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	269.373.417.032	268.985.352.202	(388.064.830)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	MS 01	285.938.593.995	286.354.640.967	416.046.972
- Các khoản dự phòng	MS 03	34.848.720.506	34.120.000.740	(728.719.766)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	MS 10	(241.943.136.102)	(242.051.180.698)	(108.044.596)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	MS 11	59.019.208.000	59.439.925.390	420.717.390

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập



Trần Thị Bích Lê

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu